

THỦ TƯỚNG CHÍNH
PHỦ
Số: 15/TTg

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 15 tháng 1 năm 1994

QUYẾT ĐỊNH
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về việc sửa đổi, bổ sung biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ khung thuế suất quy định tại biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ban hành kèm theo Nghị quyết số 537/NQ-HĐNN8 ngày 22-2-1992 của Hội đồng Nhà nước (nay là Ủy ban thường vụ quốc hội) được sửa đổi bổ sung tại Nghị quyết số 31-NQ/UBTVQH ngày 9-3-1993 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 54-CP ngày 28-8-1993 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi thuế suất của nhóm hàng có mã số 100500 "Ngô các loại" của Biểu thuế xuất khẩu ban hành kèm theo Nghị định số 110-HĐBT ngày 31-3-1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) từ thuế suất 1% xuống thuế suất 0% (không phần trăm).

Điều 2. Sửa đổi tên và thuế suất của một số nhóm mặt hàng của Biểu thuế nhập khẩu ban hành kèm theo Nghị định số 110-HĐBT ngày 31-3-1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) và đã được sửa đổi, bổ sung tại các Quyết định số 359-HĐBT ngày 29-9-1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ); Quyết định số 25-TC/TCT ngày 15-1-1993; số 216-TC/TCT ngày 13-4-1993, số 346-TC/TCT ngày 10-6-1993 của Bộ Tài chính, thành các tên và

thuế suất mới quy định tại Danh mục sửa đổi, bổ sung. Biểu thuế nhập khẩu ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Những điểm sửa đổi, bổ sung Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu quy định tại Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 2 năm 1994.

Điều 4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

DANH MỤC

SỬA ĐỔI, BỔ XUNG BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 15-TTg ngày 15-1-1994 của Thủ tướng Chính phủ).

Mã số	Nhóm mặt hàng	Thuế xuất
27.10.00	Dầu các loại, dầu chế biến từ khoáng chất bi tum, trừ dạng thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có tỷ trọng dầu lửa hoặc các loại dầu chế từ khoáng chất bi tum chiếm từ 70% trở lên, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó.	
27.10.00.10	- Xăng ô tô	50
27.10.00.20	- Diezel các loại	15
27.10.00.30	- Mazout	8
27.10.00.40	- Nhiên liệu dùng cho máy bay (TC1, ZA1 ...)	8
27.10.00.50	- Dầu hỏa thông dụng	8
27.10.00.60	- Naphtha, Reforade component và các chế phẩm khác	50

	để pha chế xăng	
29.02.00	Các chất cacbua hydro tuần hoàn	0
32.08	Các loại sơn, véc-ni (kể cả các loại men và lacquez), dựa trên cơ sở các polyme tổng hợp hoặc polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc đã hòa tan trong các chất màu không có nước, các dung dịch	
32.08.10	- Dựa trên thành phần polieste:	
32.08.10.10	Sơn chống rỉ, sơn chống axit, sơn chịu nhiệt, sơn cách điện, sơn chống hà, sơn móng nước và sơn trên móng nước	10
32.08.10.90	Sơn khác và véc-ni	25
32.08.20	- Dựa trên thành phần polyme vinyl hay polyme acyclic:	
32.08.20.10	Sơn chống rỉ, sơn chống axit, sơn chịu nhiệt, sơn cách điện, sơn chống hà, sơn móng nước và sơn trên móng nước	
32.08.20.90	Sơn khác và véc-ni	25
32.08.90	- Loại khác	
32.08.90.10	Sơn chống rỉ, sơn chống axit, sơn chịu nhiệt, sơn cách điện, sơn chống hà, sơn móng nước và sơn trên móng nước	10
32.08.90.90	Sơn khác và véc-ni	25

32.09	Các loại sơn và véc-ni (gồm cả các loại men và lacquez), dựa trên các loại polime tổng hợp hoặc các loại polime tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay đã hòa tan trong các chất pha màu có nước	
32.09.10	- Dựa trên thành phần polime vinyl hay polime aclylic:	
32.09.10.10	Sơn chống rỉ, sơn chống axit, sơn chịu nhiệt, sơn cách điện, sơn chống hà, sơn mớm nước và sơn trên mớm nước	10
32.09.10.90	Sơn khác và véc-ni	25
32.09.90	Loại khác	
32.09.90.10	Sơn chống rỉ, sơn chống axit, sơn chịu nhiệt, sơn cách điện, sơn chống hà, sơn mớm nước và sơn trên mớm nước	10
32.09.90.90	Sơn khác và véc-ni	25
32.10	Các loại sơn và véc-ni khác (gồm các loại men laquez và keo màu) các loại thuốc màu pha chế dùng để nhuộm da	
32.10.10	Các loại sơn và véc-ni khác:	
32.10.10.10	Sơn chống rỉ, sơn chống axit, sơn chịu nhiệt, sơn cách điện, sơn chống hà, sơn mớm nước và sơn trên mớm nước	10
32.10.10.90	Sơn khác và véc-ni	25

34.03.00	Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt các chất dùng cho việc tháo buloong, ốc, các chất chống rỉ hoặc chống mài mòn và chất dùng cho việc tách khuôn đúc có thành phần cơ bản là dầu trơn); các chế phẩm dùng xử lý bôi trơn các nguyên liệu dệt, da thuộc, da lông hay các nguyên liệu khác nhưng trừ các chế phẩm thành phần cơ bản có chứa 70% trọng lượng trở lên các dầu mỡ hay từ các loại dầu chế biến từ các khoáng chất có chứa bi tum:	
34.03.00.10	- Dầu nhờn các loại đựng trong bao bì dưới 20 lít	20
34.03.00.20	- Dầu nhờn các loại chưa có bao bì hoặc đựng trong bao bì từ 20 lít trở lên	18
34.03.00.40	- Loại khác	10
35.07.00	Các loại Enzim; các loại Enzim pha chế chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	0
39.21	Các loại tấm phiến, lá khác bằng Plastic	
39.21.10	- Loại xếp	15
39.21.70	- Loại khác	
39.21.70.10	Màng PVC loại dày từ 0,2 mm đến 0,25 mm	0
39.21.70.20	Màng phức hợp để đựng sữa tiệt trùng	5
39.21.70.80	Màng PVC loại dày từ 0,04 mm đến 0,05 mm để bọc ngoài sản phẩm Pin	5
39.21.70.90	Loại khác	15